

Số: A7/KH-THCSLQĐ

Bến Cát, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊM BA CÔNG KHAI
Năm 2025

Căn cứ vào thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc Quy định về công khai hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THCS Lê Quý Đôn báo cáo nội dung ba công khai năm học 2025 như sau:

Mục 1. THÔNG TIN CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Thông tin chung.

- Tên cơ sở giáo dục: Trường trung học cơ sở Lê Quý Đôn
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
 - Địa chỉ trụ sở: Khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Số Điện thoại: 0274.356.4578
 - Địa chỉ thư điện tử: thcslequydon@bc.sgdbinhduong.edu.vn
 - Cổng thông tin điện tử: <https://thcslequydon.bencat.edu.vn/>
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).
 - Loại hình công lập: 100% vốn nhà nước
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục
Theo Kế hoạch số 30/KH-THCSLQĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn

II. Định hướng chiến lược

1. Sứ mệnh

Xây dựng chiến lược phát triển Trường THCS Lê Quý Đôn phù hợp với các nguồn lực của nhà trường, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tạo dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo. Giáo dục cho các thế hệ học sinh biết vượt qua mọi

khó khăn, phát triển hết khả năng để trở thành người công dân có ích cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Tầm nhìn

Phấn đấu đến năm 2029 và những năm tiếp theo, trường sẽ đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 và xây dựng trường tiên tiến, hội nhập quốc tế. Phấn đấu nâng cao vị thế nhà trường, để trường THCS Lê Quý Đôn là nơi phụ huynh học sinh sẽ lựa chọn để con em học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống nhà trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển của giáo dục nước nhà.

3. Giá trị cốt lõi

Đoàn kết – Kỷ cương – Trách nhiệm – Đổi mới – Phát triển

4. Phương châm hành động

Xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện với phương châm “Chất lượng đào tạo là danh dự của nhà trường”.

III. Mục tiêu chiến lược

1. Mục tiêu chung.

- Thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ; Căn cứ Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng cơ sở vật chất nhà trường theo quy chuẩn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và học tập của học sinh.

- Tiếp tục tập trung đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập; đổi mới phương thức đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh giỏi; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh.

- Tiếp tục phát triển, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; chú trọng đổi mới tư duy nghiên cứu, giảng dạy theo hướng hiện đại.

- Thực hiện theo lộ trình các chương trình, đề án của thành phố: Kế hoạch số 1273/KH-SGDĐT ngày 04 tháng 5 năm 2021 triển khai chương trình chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố, Quyết định 522/QĐ-TTg ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt đề án “Giáo dục

hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025”, Quyết định 762/QĐ-UBND ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030.

2. Các mục tiêu tổng quát:

2.1. Mục tiêu ngắn hạn: Từ năm 2025 đến năm 2028

Rà soát lại toàn bộ chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, những mặt làm được những mặt chưa làm được về công tác chuyên môn, công tác xây dựng cơ sở vật chất nhà trường, công tác xây dựng và phát triển đội ngũ. Tập trung vào công tác bồi dưỡng chương trình phổ thông mới 2018 cho cán bộ, giáo viên; đẩy mạnh việc học tập nâng chuẩn cho toàn bộ giáo viên chưa đạt theo luật giáo dục mới 2019, đẩy mạnh công tác giáo viên dạy giỏi các cấp, triển khai thực hiện việc thanh toán học phí không dùng tiền mặt theo bằng phần mềm Yschool đề án chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố, tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Chính trang nhà thi đấu đa năng và các phòng học để đưa vào hoạt động.

2.2. Mục tiêu trung hạn: Từ năm 2026 đến năm 2030

Năm học 2026- 2027: Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập nâng chuẩn cho toàn bộ giáo viên chưa đạt chuẩn; tiếp tục xây mới nhà thi đấu đa năng và các phòng học bộ môn; tập trung học tập bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới ở lớp 7; thực hiện thí điểm việc giảng dạy Steam cho học sinh khối 6,7,8 với mục tiêu 70% học sinh được học; từng bước quy hoạch số lớp học theo mô hình 2 buổi/ngày theo chỉ đạo của ngành Giáo dục; hoàn tất thực hiện chủ trương thanh toán học phí không dùng tiền mặt theo bằng phần mềm theo đề án chuyển đổi số của Ngành giáo dục và Đào tạo thành phố.

Năm học 2027-2028: Hoàn tất việc học tập nâng chuẩn về trình độ cho các giáo viên chưa đạt, hoàn thành nhà thi đấu đa năng và các phòng học bộ môn để đưa vào hoạt động, tiếp tục công tác xây sửa cơ sở vật chất nhà trường, tập trung học tập bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới ở lớp 8, tăng tỉ lệ giáo viên đạt danh hiệu “giáo viên dạy giỏi” cấp Phường trở lên, tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Hoàn tất hồ sơ tự kiểm định chất lượng giáo dục.

Năm học 2028 - 2029: Hoàn tất việc xây sửa cơ sở vật chất nhà trường theo hướng chuẩn, tập trung học tập bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới ở lớp 9; thực hiện thí điểm việc giảng dạy Tin học theo chuẩn quốc tế cho học sinh khối 6 với mục tiêu 20% học sinh đạt chứng chỉ trên tổng số học sinh tham gia học; tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Hoàn thành kiểm định chất lượng mức độ 2.

Năm học 2027 - 2028: Hoàn tất thực hiện thí điểm việc giảng dạy Tin học theo chuẩn quốc tế cho học sinh khối 7 với mục tiêu 20% học sinh đạt chứng chỉ

trên tổng số học sinh tham gia học; tiếp tục thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS. Xây dựng trường THCS Lê Quý Đôn trở thành trường tiên tiến, hội nhập quốc tế.

2.3. Mục tiêu dài hạn: Từ năm 2026 đến năm 2035

Từ năm học 2028-2029 và những năm tiếp theo: trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2, giữ vững chất lượng giáo dục và thành tích thi đua dạy tốt, học tốt. Xây dựng trường THCS Lê Quý Đôn trở thành trường tiên tiến, hội nhập quốc tế.

3. Các mục tiêu từng giai đoạn:

3.1. Đến năm 2026, Trường THCS Lê Quý Đôn hoàn thành việc rà soát chuẩn nghề nghiệp giáo viên, cơ sở vật chất nhà trường, thực hiện công văn số 1619/SGDĐT-KHTC ngày 28/8/2025 của Sở GDĐT về hướng dẫn lựa chọn nội dung trong chương trình của nhà trường từ năm học 2025-2026 tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trên địa bàn Phường Bến Cát giai đoạn 2025-2030:

- + Xác định được tỉ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật giáo dục mới 2019.

- + Hoàn tất việc lập hồ sơ thiết lập dự án, thiết bị dạy học, nhu cầu xây sửa trường lớp theo hướng chuẩn.

- + Đảm bảo 100% giáo viên hoàn thành việc học tập chương trình giáo dục phổ thông mới 2018.

3.2. Đến năm 2027, 2028, 2029: Trường THCS Lê Quý Đôn phấn đấu hoàn thành các mục tiêu trung hạn với các chỉ tiêu quan trọng sau:

- + 100% giáo viên chưa đạt chuẩn hoàn tất việc học nâng chuẩn theo quy định của luật giáo dục mới 2019

- + Hoàn thành nhà thi đấu đa năng và các phòng học bộ môn.12

- + 100% đội ngũ giáo viên tham gia tập huấn, bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông mới đáp ứng được yêu cầu giảng dạy trong tình hình mới.

- + Chất lượng giáo dục ổn định qua từng năm học, tỉ lệ học sinh đạt chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo kế hoạch đề ra.

- + Triển khai đề án giảng dạy tin học theo chuẩn quốc tế.

- + Triển khai cài đặt phần mềm VN.Edu, thực hiện thu học phí không dùng tiền mặt theo đề án chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố.

- + Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2.

3.3. Đến năm 2030, Trường THCS Lê Quý Đôn phấn đấu hoàn thành mục tiêu dài hạn đạt được các tiêu chí sau:

- + Cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- + Chất lượng giáo dục nhà trường ổn định qua từng năm học.
- + Đạt thương hiệu: trường có hiệu suất đào tạo ổn định của Phường Bến Cát.
- + Xây dựng trường THCS Lê Quý Đôn trở thành trường tiên tiến, hội nhập Quốc tế.

IV. Mục tiêu cụ thể

1. Tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ:

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, phân công bố trí lao động hợp lý, phát huy hiệu quả phù hợp với yêu cầu giảng dạy.
- Thực hiện đổi mới sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học để đáp ứng yêu cầu .
- Quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo viên theo năng lực đáp ứng được yêu cầu của công việc. Lập kế hoạch tiếp nhận và tuyển dụng giáo viên và nhân viên theo yêu cầu về cơ cấu và chất lượng. Đội ngũ giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, 100% giáo viên có trình độ đại học trở lên, 100% giáo viên đạt chuẩn về nghề nghiệp, trong đó xếp loại Tốt từ 40% trở lên.
- Tạo các điều kiện thuận lợi cho giáo viên, nhân viên theo học các lớp bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chính trị và chuyên môn nghiệp vụ, phấn đấu 100% cán bộ quản lý được bồi dưỡng chuẩn hoá về nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị, ngoại ngữ và tin học.

2. Mục tiêu về chất lượng giáo dục và danh hiệu thi đua:

- Kết quả rèn luyện: Tốt – Khá 100%, không có hạnh kiểm trung bình, yếu.
- Kết quả học lực: Tốt 35.0%; Khá 40.0%, Đạt 23% , Không đạt dưới 2%
- Đạt thương hiệu: trường có hiệu suất đào tạo cao của Phường Bến Cát.13
- Tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường THPT theo đúng nguyện vọng từ 70% trở lên.
- Học sinh bỏ học dưới 1%.
- Học sinh lưu ban hần dưới 2%.
- Học sinh lên lớp từ 98% trở lên.
- Phấn đấu có từ 5% đến 8% học sinh lớp 9 đạt học sinh giỏi cấp cụm, 3% học sinh lớp 9 đạt học sinh giỏi cấp thành phố.
- Phấn đấu đến năm 2030 tỉ lệ giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi từ cấp cụm trở lên đạt 20% trở lên.
- Đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 trong năm học 2028-2029.

- Chi bộ “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, đơn vị đạt “Tập thể lao động xuất sắc”, cờ thi đua thành phố trở lên.

3. Mục tiêu về cơ sở vật chất:

- Đến năm 2028: trường hoàn tất việc sửa chữa, xây mới theo hướng chuẩn.
- Đảm bảo đầy đủ phòng học, thực hiện 100% số lớp học theo mô hình 2 buổi/ngày, đảm bảo đủ phòng học bộ môn, máy tính kết nối Internet, bảng tương tác, có đủ thiết bị dạy học theo quy định, thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các tiết thực hành thí nghiệm.
- Trang bị đầy đủ phương tiện phục vụ cho công tác quản lý và điều hành nhà trường.
- Đơn vị được công nhận “Đơn vị văn hoá”, “Trường học an toàn”, cảnh quan sư phạm “Xanh - sạch - đẹp”.

4. Mục tiêu về các mối quan hệ của nhà trường:

- Đảm bảo quan hệ chặt chẽ với các cơ quan lãnh đạo, thực hiện đầy đủ các văn bản qui định của cấp trên. Hoàn thành tốt các yêu cầu, nhiệm vụ cấp trên giao phó. Xây dựng nhà trường từng bước trở thành trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương.
- Liên hệ chặt chẽ với cha mẹ học sinh và các tổ chức xã hội trên địa bàn, tạo điều kiện tốt nhất cho phụ huynh học sinh và các lực lượng xã hội tham gia vào công tác giáo dục của nhà trường.
- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài nhằm tăng cường cơ sở vật chất, thực hiện học bổng khuyến học và khuyến tài nhằm giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, động viên khen thưởng giáo viên và học sinh có thành tích cao trong giảng dạy và học tập.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THCS Lê Quý Đôn được thành lập trên cơ sở sát nhập khối cấp II của trường THPT Bến Cát và khối cấp II của trường THPT bán công Lê Quý Đôn theo Quyết định số 31/2006/QĐ-UBND, ký ngày 07/08/2006. Của UBND huyện Bến Cát.
- Hiện tọa lạc tại Khu phố Mỹ Phước Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
- Năm 2006–2015: Hoàn thiện cơ sở vật chất, ổn định đội ngũ giáo viên; triển khai các hoạt động chuyên môn, phong trào đội, đoàn
- Năm 2015 – 2020 kiện toàn về cơ sở vật chất, nguồn nhân sự, chất lượng giáo dục.
- Năm 2020 trường được công nhận chuẩn quốc gia cấp độ 1 theo Quyết định số 2714/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 15 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Dương.

- Đồng thời trường cũng được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 1601/QĐ – SGDDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

- 2020–2025: Tổ chức nhiều hoạt động cộng đồng, tuyên truyền an toàn giao thông, cập nhật danh sách lớp, tổ chức lễ công nhận đạt chuẩn quốc gia.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Họ và tên: Phạm Văn Sang
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 0902.880.108
- Địa chỉ thư điện tử: phamvansanglb@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính mới trường THCS Lê Quý Đôn thành lập theo Quyết định số 23/UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bến Cát.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số 129/QĐ-THCSLQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng sư phạm năm học 2025 - 2026 của trường THCS Lê Quý Đôn

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Sau khi sáp nhập đơn vị hành chính mới UBND phường Bến Cát đã có quyết định bổ nhiệm Ban giám hiệu trường như sau:

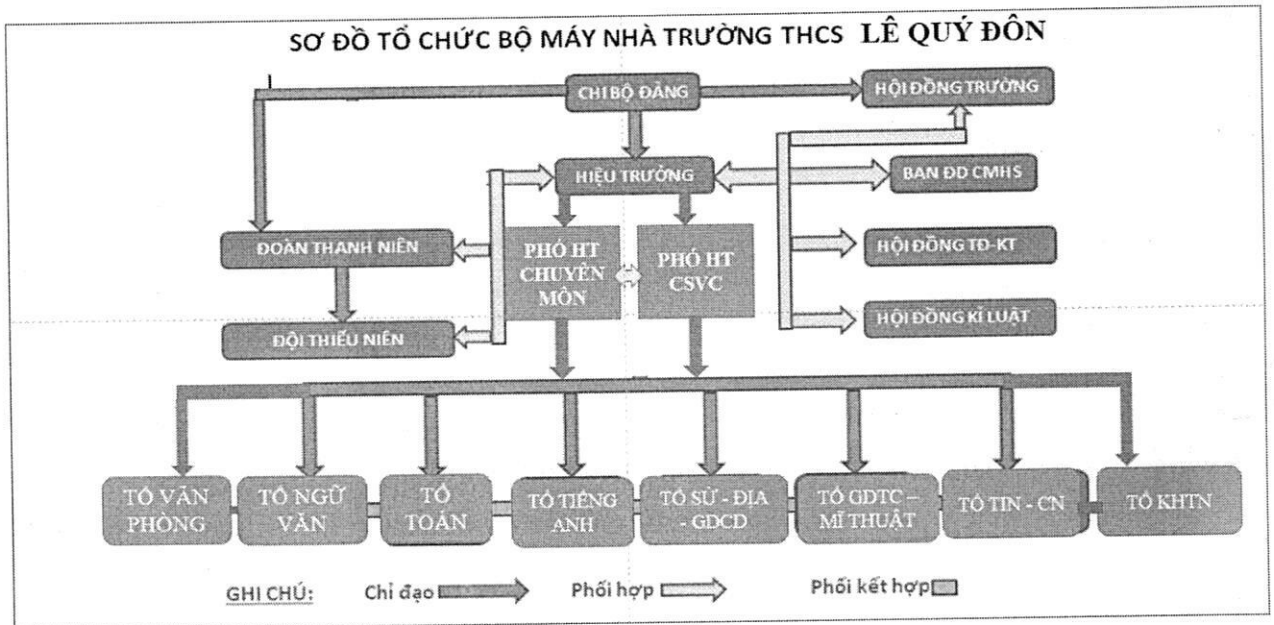
- Quyết định số 61/UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bến Cát bổ nhiệm ông Phạm Văn Sang giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Lê Quý Đôn.

- Quyết định số 62/UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bến Cát bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Minh giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Lê Quý Đôn.

- Quyết định số 63/UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bến Cát bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Tuyết giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường THCS Lê Quý Đôn.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường THCS Lê Quý Đôn

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Họ và tên: Phạm Văn Sang

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh

- Số điện thoại: 0902.880.108

- Địa chỉ thư điện tử: phamvansanglb@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của trường THCS Lê Quý Đôn

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Nhà trường đã ban hành quy chế dân chủ cơ sở.

Các nghị quyết của hội đồng trường: Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029 đến tháng 9 năm 2025 đã thực hiện ba Nghị quyết gồm

- Nghị quyết số thứ nhất số 97/NQ-HĐT-THCSLQĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024 về thống nhất định hướng hoạt động của trường năm học 2024 - 2025.

- Nghị quyết số thứ hai, số 137/NQ-HĐT-THCSLQĐ ngày 02 tháng 1 năm 2025, lần họp thứ hai của Hội đồng trường năm học 2024 - 2025.

- Nghị quyết số thứ ba, số 64/NQ-HĐT-THCSLQĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025, lần họp thứ ba của Hội đồng trường năm học 2024 - 2025.

- Quy định về quản lý hành chính; Về nhân sự; tài chính; chính sách thu hút,

+ Về quản lý hành chính:

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 65/QĐ-THCS LQĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc ban hành danh mục hồ sơ tại trường THCS Lê Quý Đôn.

Nhà trường đã ban hành Quy chế về tổ chức hoạt động của trường THCS Lê Quý Đôn số

+ Về nhân sự:

Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập hội đồng sư phạm nhà trường theo quyết định số 129/QĐ-THCSLQĐ ngày 16 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng sư phạm năm học 2025 – 2026.

Nhà trường đã ban hành quyết định thành lập tổ chuyên môn, quyết định bổ nhiệm các tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn, quyết định phân công hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, quyết định phân công chuyên môn, phân công phụ trách công tác pháp chế, quyết định phân công Tổng giáo viên phụ trách công tác đội, phân công nhân viên thiết bị, nhân viên Thư viện, kế toán.

+ Về tài chính:

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 01/QĐ-THCS LQĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc ban hành quy chế thực hiện chế độ tiền lương và phân bổ điều chỉnh dự toán ngân sách 2024

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 02/QĐ-THCS LQĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho trường THCS Lê Quý Đôn

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 03/QĐ-THCS LQĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho trường THCS Lê Quý Đôn.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 04/QĐ-THCS LQĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 06/QĐ-THCS LQĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 08/QĐ-THCS LQĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc ban hành chế độ tiền thưởng.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 78/QĐ-THCS LQĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc công bố công khai quyết toán năm 2024.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 79/QĐ-THCS LQĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc công bố công khai quyết toán năm 2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 80/QĐ-THCS LQĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc công bố công khai quyết toán 6 tháng đầu năm 2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 84/QĐ-THCS LQĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2025

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 85/QĐ-THCS LQĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 86/QĐ-THCS LQĐ ngày 7 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc ban hành chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73 (2024/ NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024)

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 87/QĐ-THCS LQĐ ngày 7 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025.

Nhà trường đã ban hành Quyết định số: 90/QĐ-THCS LQĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025 của trường THCS Lê Quý Đôn về việc công bố phê duyệt dự toán

Nhà trường có ban hành quy chế chi tiêu nội bộ theo quyết định số 85/QĐ-THCSLQĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp.

Mục 2: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55 /QĐ-THCSLQĐ

Bến Cát, ngày 01 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán
quý 1 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 26 tháng 03 năm 2025 của UBND thành phố Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán của các cơ quan, đơn vị thành phố và UBND các xã, phường năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-THCSLQĐ ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - kế hoạch tp.Bến Cát
- Lưu: VT, KHTV

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Sang

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn
Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện quý I/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.635.660.000	1.342.241.988	82,06%	164%
I	Tồn thu dịch vụ năm 2024 chuyển sang	-	622.241.988	0,00%	0%
1	- Học phí		622.241.988		
II	Số thu phí, lệ phí	1.635.660.000	720.000.000	44,02%	72%
1	- Học phí	1.635.660.000	720.000.000		
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.635.660.000	638.550.116	3,02%	91,67%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	1.635.660.000	638.550.116	3,02%	91,67%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.635.660.000	638.550.116	3,02%	91,67%
a.1	Học phí	1.635.660.000	638.550.116	3,02%	91,67%
6000	Tiền lương	654.264.000	-	0,00%	0,00%
6001	Chi lương biên chế	654.264.000			
6250	Phúc lợi tập thể	10.440.000		0,00%	0,00%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	10.440.000			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		611.081.060	0,00%	92%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		611.081.060		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	4.500.000	-		
6504	Rác sinh hoạt	4.500.000			
6550	Văn phòng phẩm	121.680.000	-		0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	48.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	73.680.000			
6700	Công tác phí	204.357.200	6.177.583	3,02%	0%
6701	Tiền phụ cấp tàu xe	92.917.200	3.247.583		
6702	Tiền phụ cấp công tác phí	93.440.000	2.930.000		
6703	Tiền thuê trọ	18.000.000			
6750	Thuê mướn	152.548.800	-		0%
6751	Thuê phương tiện vận tải	28.548.800			
6754	Thuê máy photocopy	29.000.000			
6799	Thuê mướn khác	95.000.000			
6900	Sửa chữa tài sản cố định	230.000.000	-		0%
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	35.000.000			
6913	Sửa chữa máy photocopy, máy lạnh	45.000.000			
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	45.000.000			
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	105.000.000			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	207.000.000	-		0%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.000.000			
7004	Chi mua trang phục thể dục thể thao	18.000.000			
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	124.000.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	-		0%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000			
7750	Chi khác	30.870.000	21.291.473	0,00%	0%
7756	Phí, lệ phí	5.870.000	368.400		
7799	Chi khác	25.000.000	20.923.073		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
IV	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1 năm 2025	Ước thực hiện quý 1/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
7001	Chi mua vật tư dạy học: sổ đầu bài, giấy photocopy để kiểm tra, đề thi, giấy nháp...	100.000.000			
7004	Trang phục thể dục: GVCT: 04*3.000.000đ/năm	18.000.000			
7012	Sách, tài liệu cho công tác chuyên môn:	20.000.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác: sinh hoạt hè, tham gia HKPD, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn...	743.202.000	202.387.848		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000	0	0,00%	0%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000			
7750	Chi khác	137.830.000	24.793.107	17,99%	3446%
7756	Phí chuyển lương	5.830.000	506.000		
7757	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	30.000.000	24.287.107		
7764	Khen thưởng học sinh: 65 lớp *400.000đ/lớp/học kỳ + HS giỏi tỉnh	26.000.000			
7799	Vệ sinh lớp học 400.000đ/lớp x 65 lớp	26.000.000			
7799	Chi thi 40 THPTSTC (cây xanh, phân bón)	50.000.000			
1.3 NGUỒN 12 NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ		4.782.597.854	447.540.785	9,36%	0%
6050	Tiền công lao động thường xuyên	267.840.000	23.808.000		
6051	Lương hợp đồng ngắn hạn ngoài chỉ tiêu biên chế	267.840.000	23.808.000		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.268.058.808	-	0,00%	0%
6105	Hỗ trợ thừa giờ năm học 2024 - 2025	2.220.808.808			
6157	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo	47.250.000			
6300	Các khoản đóng góp	62.942.400	5.594.880	0,00%	0%
6301	BHXH 17,5% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	46.872.000	4.166.400		
6302	BHYT: 3% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	8.035.200	714.240		
6303	KPCĐ: 2% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	5.356.800	476.160		
6304	BHTN: 1% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	2.678.400	238.080		
6400	Chi thanh toán cá nhân khác	859.552.900	188.137.905	21,89%	273%
6449	Trợ cấp theo NQ 07/2019, trợ cấp nghỉ việc, thừa giờ, ngày 20/11	859.552.900	188.137.905		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000	-	0,00%	0%
6501	Tiền điện	20.000.000			
6550	Văn phòng phẩm	15.000.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	10.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	5.000.000			
6700	Công tác phí	7.000.000	-	0,00%	0%
6701	Tiền tàu xe	3.000.000			
6702	Phụ cấp công tác phí	3.000.000			
6703	Chi phòng ngủ	1.000.000			
6750	Thuê mượn	30.000.000	0	0,00%	0%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	30.000.000			
7000	Chi NVCM	30.800.000	0	0,00%	0%
7004	Trang phục bảo vệ : 03* 600.000đ/năm	1.800.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác, hỗ trợ các cuộc thi...	29.000.000			
7750	Chi khác	234.000.000	230.000.000	98,29%	106%
7799	Tiền Tết: 117 người x 2.000.000 đ/người	234.000.000	230.000.000		
III. NGUỒN 18: KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ		987.403.746			
6200	Tiền thưởng	987.403.746			
6201	Thưởng thường xuyên	987.403.746			

Ngày 01 tháng 04 năm 2025

Lập biểu

Hiệu Trưởng

Trần Thị Diễm My



Phạm Văn Sang

Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TRƯỞNG THCS LÊ QUÝ ĐÓN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /QĐ-THCSLQĐ

Bến Cát, ngày 25 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán quý 2 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2023 của UBND thành phố Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; Thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-THCSLQĐ ngày 04 tháng 06 năm 2023 của Trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; Thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - kế hoạch tp.Bến Cát
- Lưu VT, KHTV.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Sang

Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79 /QĐ-THCSLQĐ

Bến Cát, ngày 23 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán quý 2 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2025 của UBND thành phố Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; Thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-THCSLQĐ ngày 04 tháng 06 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; Thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 2 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm)

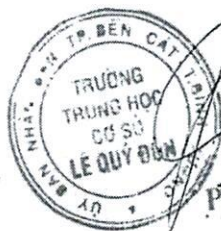
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - kế hoạch tp.Bến Cát
- Lưu :VT, KHTV

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Sang

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn
Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện quý 2/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ)	Ước thực hiện quý 2/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.635.660.000	2.235.101.988	136,65%	377%
I	Tồn thu dịch vụ năm 2024 chuyển sang	-	622.241.988	0,00%	0%
I	- Học phí		622.241.988		
II	Số thu phí, lệ phí	1.635.660.000	1.612.860.000	98,61%	247%
I	- Học phí	1.635.660.000	1.612.860.000		
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.635.660.000	460.293.086	6,82%	130,44%
I	Chi sự nghiệp Giáo dục	1.635.660.000	460.293.086	6,82%	130,44%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.635.660.000	460.293.086	6,82%	130,44%
a.1	Học phí	1.635.660.000	460.293.086	6,82%	130,44%
6000	Tiền lương	654.264.000	217.412.300	0,00%	0,00%
6001	Chi lương biên chế	654.264.000	217.412.300		
6100	Phụ cấp lương	-	91.869.928	0,00%	0,00%
6101	Chi PCCV		2.635.000		
6112	Chi PCUD		57.422.068		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		992.000		
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK		30.820.860		
6250	Phúc lợi tập thể	10.440.000		0,00%	0,00%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	10.440.000			
6300	Các khoản đóng góp	-	56.459.679		
6301	BHXH		43.901.928		
6302	BHYT		7.526.044		
6303	KPCĐ		2.523.025		
6304	BHTN		2.508.682		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-	0,00%	0%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	4.500.000	3.240.000	72,00%	167%
6504	Rác sinh hoạt	4.500.000	3.240.000		
6550	Văn phòng phẩm	121.680.000	44.822.600	36,84%	43%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	48.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	73.680.000	44.822.600		
6700	Công tác phí	204.357.200	13.936.579	6,82%	130%
6701	Tiền phụ cấp tàu xe	92.917.200	7.096.579		
6702	Tiền phụ cấp công tác phí	93.440.000	6.540.000		
6703	Tiền thuê trọ	18.000.000	300.000		
6750	Thuê mướn	152.548.800	12.588.000	8,25%	125%
6751	Thuê phương tiện vận tải	28.548.800			
6754	Thuê máy photocopy	29.000.000			
6799	Thuê mướn khác	95.000.000	12.588.000		
6900	Sửa chữa tài sản cố định	230.000.000	6.304.000	2,74%	0%
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	35.000.000	2.200.000		
6913	Sửa chữa máy photocopy, máy lạnh	45.000.000			
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	45.000.000			
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	105.000.000	4.104.000		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	207.000.000	-	0,00%	0%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.000.000			



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện quý 2/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
7004	Chi mua trang phục thể dục thể thao	18.000.000			
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	124.000.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	11.860.000	59,30%	132%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000	11.860.000		
7750	Chi khác	30.870.000	1.800.000	5,83%	1935%
7756	Phi, lệ phí	5.870.000			
7799	Chi khác	25.000.000	1.800.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
IV	Sổ phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	26.086.565.194	9.329.466.261	179,11%	3453,24%
I	Nguồn ngân sách trong nước	26.086.565.194	9.329.466.261	179,11%	3453,24%
I	Chi quản lý hành chính	26.086.565.194	9.329.466.261	179,11%	3453,24%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.662.702.146	5.172.927.194	114,40%	3453,24%
1.1.1	Lương các khoản theo lương	16.143.798.346	3.887.931.916	71,51%	334,54%
6000	Tiền lương	9.225.375.120	2.280.958.900	24,72%	107%
6001	Lương biên chế: HS 351.839 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	9.225.375.120	2.280.958.900		
6050	Tiền công lao động thường xuyên	947.999.800	182.388.000		
6051	Lương BV-NVPV theo ND 111+ GV hợp đồng ngắn hạn	947.999.800	182.388.000		
6100	Phụ cấp lương	4.245.785.406	962.182.842	22,66%	116%
6101	Phụ cấp chức vụ: HS 4.25 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	119.340.000	27.200.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi: HS 93.12342 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	2.614.905.633	601.613.706		
6113	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,4 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	137.592.000	7.432.000		
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK	1.373.947.773	325.937.136		
6300	Các khoản đóng góp	2.672.637.820	644.790.174	24,13%	112%
6301	BHXXH	1.990.262.206	492.884.704		
6302	BHYT	341.187.807	84.494.520		
3303	KPCĐ	227.458.538	39.246.110		
6304	BHTN	113.729.269	28.164.840		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.570.904.000	1.102.607.278	42,89%	3119%
6250	Phúc lợi tập thể	25.000.000	-	0,00%	0%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	25.000.000			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	80.352.000	366.684.000	456,35%	309%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		255.300.000		
6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục: 46 lớp *36 tuần *2 tiết/tuần	80.352.000	111.384.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	310.800.000	71.894.830	23,13%	98%
6501	Tiền điện: 15.000.000*12tháng	300.000.000	71.894.830		
6503	Tiền xăng chạy máy nổ, cắt cỏ: 20lít/tháng *15.000đ/lít * 12 tháng	3.600.000			
6504	Rác sinh hoạt: 500.000đ/tháng*12tháng	7.200.000			
6550	Văn phòng phẩm	188.000.000	128.905.020	68,57%	2134%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	90.000.000	31.449.900		
6552	Công cụ dụng cụ	50.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	48.000.000	97.455.120		
6600	Thông tin liên lạc	29.720.000	7.214.212	24,27%	100%
6601	Tiền điện thoại: 02 máy * 150.000đ/tháng*12 tháng	3.600.000	464.212		
6608	Tiền báo: 750.000đ/1 quý * 4 quý	3.000.000			
6605	Cước phí internet: 660.000đ/tháng *12 tháng	7.920.000	4.950.000		
6618	Khoản điện thoại: 03 người*200.000đ/tháng*12 tháng	7.200.000	1.800.000		
6649	Thông tin liên lạc khác	8.000.000			
6700	Công tác phí	89.000.000	6.000.000	6,74%	54%
6701	Tiền tàu xe	30.000.000			
6702	Phụ cấp công tác phí	30.000.000			
6703	Thuê phòng	5.000.000			
6704	Tiền khoán công tác phí : 500.000 đồng/3người * 12 tháng	24.000.000	6.000.000		
6750	Thuê mướn	429.000.000	92.920.000	21,66%	94%
6751	Hỗ trợ thuê xe chở bàn ghế học sinh, hỗ trợ thuê xe chở Hs thi các hội thi	10.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện quý 2/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
6754	Thuê máy photocopy	30.000.000			
6799	Thuê công chăm sóc cây xanh, tía cây, bón phân, quét dọn vệ sinh, thuê lực lượng an ninh, hỗ trợ giờ cao điểm...	389.000.000	92.920.000		
6900	Sửa chữa tài sản cố định	375.000.000	73.638.000	19,64%	156%
6912	Sửa chữa máy vi tính các phòng Đoàn -Đội, Văn phòng, máy vi tính phòng ngoại ngữ, tin học; máy chiếu...	90.000.000	27.770.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000			
6921	Sửa chữa điện, nước nhà vệ sinh học sinh+giáo viên, máy lạnh	125.000.000	9.025.000		
6949	Sửa chữa hành lang, sân trường, bồn bông, thay mặt bàn, ghế; kính cửa.....	140.000.000	36.843.000		
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	881.202.000	352.640.816	40,02%	116%
7001	Chi mua vật tư dạy học: sổ đầu bài, giấy photocopy để kiểm tra, đề thi, giấy nháp...	100.000.000	46.242.000		
7004	Trang phục thể dục: GVCT: 04*3.000.000d/năm	18.000.000			
7012	Sách, tài liệu cho công tác chuyên môn:	20.000.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác: sinh hoạt hè, tham gia HKPD, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn...	743.202.000	306.398.816		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000	2.200.000	8,80%	0%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000	2.200.000		
7750	Chi khác	137.830.000	510.400	0,37%	58%
7756	Phí chuyển lương	5.830.000	510.400		
7757	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	30.000.000			
7764	Khen thưởng học sinh: 65 lớp *400.000d/lớp/học kỳ + HS giỏi tỉnh	26.000.000			
7799	Vệ sinh lớp học 400.000d/lớp x 65 lớp	26.000.000			
7799	Chi thi 40 THPTSTC (cây xanh, phân bón)	50.000.000			
1.3 NGUỒN 12 NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ		6.423.863.048	4.156.539.067	64,70%	
6050	Tiền công lao động thường xuyên	267.840.000	23.808.000		
6051	Lương hợp đồng ngắn hạn ngoài chỉ tiêu biên chế	267.840.000	23.808.000		
6100	Phụ cấp lương	3.906.857.662	3.906.857.662	100,00%	0%
6105	Hỗ trợ thừa giờ năm học 2024 - 2025	3.906.857.662	3.906.857.662		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	32.400.000	9.000.000	27,78%	52%
6157	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo	32.400.000	9.000.000		
6300	Các khoản đóng góp	62.942.400	5.594.880	0,00%	0%
6301	BHXH 17,5% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	46.872.000	4.166.400		
6302	BHYT: 3% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	8.035.200	714.240		
6303	KPCĐ: 2% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	5.356.800	476.160		
6304	BHTN: 1% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	2.678.400	238.080		
6400	Chi thanh toán cá nhân khác	847.984.700	209.228.525	24,67%	282%
6449	Trợ cấp theo NQ 07/2019, trợ cấp nghỉ việc, thừa giờ, ngày 20/11	847.984.700	209.228.525		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000	-	0,00%	0%
6501	Tiền điện	20.000.000			
6550	Văn phòng phẩm	15.000.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	10.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	5.000.000			
6700	Công tác phí	7.000.000	-	0,00%	0%
6701	Tiền tàu xe	3.000.000			
6702	Phụ cấp công tác phí	3.000.000			
6703	Chi phòng ngủ	1.000.000			
6750	Thuê mướn	5.634.540	2.050.000	36,38%	0%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.634.540	2.050.000		
7000	Chi NVCM	40.800.000	0	0,00%	0%
7004	Trang phục bảo vệ : 03* 600.000d/năm	1.800.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác, hỗ trợ các cuộc thi...	39.000.000			
7750	Chi khác	230.000.000	-	0,00%	0%
7799	Tiền Tắt: 117 người x 2.000.000 d/người	230.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 2 năm 2025	Ước thực hiện quý 2/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ)	Ước thực hiện quý 2/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
III. NGUỒN 18: KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ		987.403.746			
6200	Tiền thưởng	987.403.746			
6201	Thưởng thường xuyên	987.403.746			

Ngày 23 tháng 06 năm 2025

Lập biểu



Trần Thị Diễm My

Hiệu Trưởng



Phạm Văn Sang



Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND PHƯỜNG BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 151/QĐ-THCS

Bến Cát, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán quý 3 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Bến Cát về việc dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và phân bổ ngân sách phường Bến Cát năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-THCSLQĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn về việc phân bổ dự toán thu NSNN trên địa bàn; dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 và phân bổ ngân sách phường Bến Cát năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2025 của Trường THCS Lê Quý Đôn (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Lưu: VT, KHTV.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Sang

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện quý 3/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.635.660.000	2.235.101.988	136,65%	259%
I	Tổng thu dịch vụ năm 2024 chuyển sang	-	622.241.988	0,00%	0%
1	- Học phí		622.241.988		
II	Số thu phí, lệ phí	1.635.660.000	1.612.860.000	98,61%	247%
1	- Học phí	1.635.660.000	1.612.860.000		
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.635.660.000	9.984.000	0,61%	12%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	1.635.660.000	9.984.000	0,00%	0,00%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.635.660.000	9.984.000	0,00%	0,00%
a.1	Học phí	1.635.660.000	9.984.000	0,00%	0,00%
6000	Tiền lương	654.264.000	-	0,00%	0,00%
6001	Chi lương biên chế	654.264.000			
6100	Phụ cấp lương	-	-	0,00%	0,00%
6250	Phúc lợi tập thể	10.440.000		0,00%	0,00%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	10.440.000			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		-	0,00%	0%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	4.500.000	-	0,00%	0%
6504	Rác sinh hoạt	4.500.000			
6550	Văn phòng phẩm	121.680.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dân, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	48.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	73.680.000			
6700	Công tác phí	204.357.200	-	0,00%	0%
6701	Tiền phụ cấp tàu xe	92.917.200			
6702	Tiền phụ cấp công tác phí	93.440.000			
6703	Tiền thuê trọ	18.000.000			
6750	Thuê mướn	152.548.800	9.984.000	6,54%	12%
6751	Thuê phương tiện vận tải	28.548.800			
6754	Thuê máy photocopy	29.000.000			
6799	Thuê mướn khác	95.000.000	9.984.000		
6900	Sửa chữa tài sản cố định	230.000.000	-	0,00%	0%
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	35.000.000			
6913	Sửa chữa máy photocopy, máy lạnh	45.000.000			
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước	45.000.000			
6949	Sửa chữa các tài sản và cơ sở hạ tầng khác	105.000.000			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	207.000.000	-	0,00%	0%
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	65.000.000			
7004	Chi mua trang phục thể dục thể thao	18.000.000			
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	124.000.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000	-	0,00%	0%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000			
7750	Chi khác	30.870.000	-	0,00%	0%
7756	Phí, lệ phí	5.870.000			
7799	Chi khác	25.000.000			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện quý 3/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
IV	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.139.455.378	4.541.466.023	86,46%	1743,06%
1	Nguồn ngân sách trong nước	24.139.455.378	4.541.466.023	86,46%	1743,06%
1	Chi quản lý hành chính	24.139.455.378	4.541.466.023	86,46%	1743,06%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.702.996.076	4.368.802.188	83,29%	1730,96%
1.1.1	Lương các khoản theo lương	15.184.092.276	4.118.541.894	77,71%	379,98%
6000	Tiền lương	8.265.669.050	2.445.955.200	29,59%	105%
6001	Lương biên chế: HS 351.839 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	8.265.669.050	2.445.955.200		
6050	Tiền công lao động thường xuyên	947.999.800	106.996.000	11,29%	#DIV/0!
6051	Lương BV-NVPV theo ND 111+ GV hợp đồng ngắn hạn	947.999.800	106.996.000		
6100	Phụ cấp lương	4.245.785.406	1.043.033.772	24,57%	165%
6101	Phụ cấp chức vụ: HS 4,25 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	119.340.000	29.367.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi: HS 93,12342 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	2.614.905.633	665.023.836		
6113	Phụ cấp trách nhiệm: HS 0,4 x 2.340.000 đồng x 12 tháng	137.592.000	2.808.000		
6115	Phụ cấp thâm niên, PCVK	1.373.947.773	345.834.936		
6300	Các khoản đóng góp	2.672.637.820	629.552.922	23,56%	110%
6301	BHXH	1.990.262.206	512.426.798		
6302	BHYT	341.187.807	87.844.594		
3303	KPCĐ	227.458.538			
6304	BHTN	113.729.269	29.281.530		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.570.904.000	143.264.294	5,57%	1351%
6250	Phúc lợi tập thể	25.000.000	-	0,00%	0%
6299	Nước uống cho giáo viên, nhân viên	25.000.000			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	80.352.000	-	0,00%	0%
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
6449	Hỗ trợ 0,1% GV dạy thể dục: 46 lớp *36 tuần *2 tiết/tuần	80.352.000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	310.800.000	28.634.378	9,21%	114%
6501	Tiền điện: 15.000.000*12tháng	300.000.000	28.634.378		
6503	Tiền xăng chạy máy nổ, cắt cỏ: 20lít/tháng *15,000đ/lít * 12 tháng	3.600.000			
6504	Rác sinh hoạt: 500.000đ/tháng*12tháng	7.200.000			
6550	Văn phòng phẩm	188.000.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	90.000.000			
6552	Công cụ dụng cụ	50.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	48.000.000			
6600	Thông tin liên lạc	29.720.000	6.613.571	22,25%	91%
6601	Tiền điện thoại: 02 máy * 150.000đ/tháng*12 tháng	3.600.000	463.571		
6608	Tiền bảo: 750.000đ/1 quý * 4 quý	3.000.000			
6605	Cước phí internet: 660.000đ/tháng *12 tháng	7.920.000	4.950.000		
6618	Khoản điện thoại: 03 người*200.000đ/tháng*12 tháng	7.200.000	1.200.000		
6649	Thông tin liên lạc khác	8.000.000			
6700	Công tác phí	89.000.000	59.216.345	66,54%	987%
6701	Tiền tàu xe	30.000.000	27.046.345		
6702	Phụ cấp công tác phí	30.000.000	27.670.000		
6703	Thuê phòng	5.000.000			
6704	Tiền khoán công tác phí : 500.000 đồng/3người * 12 tháng	24.000.000	4.500.000		
6750	Thuê mướn	429.000.000	48.800.000	11,38%	158%
6751	Hỗ trợ thuê xe chở bàn ghế học sinh, hỗ trợ thuê xe chở Hs thi các hội thi	10.000.000			
6754	Thuê máy photocopy	30.000.000			
6799	Thuê công chăm sóc cây xanh, tía cây, bón phân, quét dọn vệ sinh, thuê lực lượng an ninh, hỗ trợ giờ cao điểm...	389.000.000	48.800.000		
6900	Sửa chữa tài sản cố định	375.000.000	-	0,00%	0%
6912	Sửa chữa máy vi tính các phòng Đoàn -Đội, Văn phòng, máy vi tính phòng ngoại ngữ, tin học; máy chiếu...	90.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000			
6921	Sửa chữa điện, nước nhà vệ sinh học sinh+giáo viên, máy lạnh	125.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện quý 3/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (tỷ lệ %)
6949	Sửa chữa hành lang, sân trường, bồn bông, thay mặt bàn, ghế; kính cửa.....	140.000.000			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	881.202.000	-	0,00%	0%
7001	Chi mua vật tư dạy học: sổ đầu bài, giấy photocopy để kiểm tra, đề thi, giấy nháp...	100.000.000			
7004	Trang phục thể dục: GVCT: 04*3.000.000đ/năm	18.000.000			
7012	Sách, tài liệu cho công tác chuyên môn:	20.000.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác: sinh hoạt hè, tham gia HKPD, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn...	743.202.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	25.000.000	0	0,00%	0%
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000			
7750	Chi khác	137.830.000	-	0,00%	0%
7756	Phí chuyển lương	5.830.000			
7757	Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	30.000.000			
7764	Khen thưởng học sinh: 65 lớp *400.000đ/lớp/học kỳ + HS giỏi tỉnh	26.000.000			
7799	Vệ sinh lớp học 400.000đ/lớp x 65 lớp	26.000.000			
7799	Chi thi 40 THPTSTC (cây xanh, phân bón)	50.000.000			
1.3 NGUỒN 12 NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ		5.436.459.302	172.663.835	3,18%	12%
6050	Tiền công lao động thường xuyên	267.840.000	-		
6051	Lương hợp đồng ngắn hạn ngoài chỉ tiêu biên chế	267.840.000			
6100	Phụ cấp lương	3.906.857.662	-	0,00%	0%
6105	Hỗ trợ thừa giờ năm học 2024 - 2025	3.906.857.662			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ di học	32.400.000	-	0,00%	0%
6157	Hỗ trợ chi phí học tập HS nghèo	32.400.000			
6300	Các khoản đóng góp	62.942.400	-	0,00%	0%
6301	BHXH 17,5% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	46.872.000			
6302	BHYT: 3% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	8.035.200			
6303	KPCĐ: 2% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	5.356.800			
6304	BHTN: 1% lương hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ ngoài chỉ tiêu	2.678.400			
6400	Chi thanh toán cá nhân khác	847.984.700	172.663.835	20,36%	215%
6449	Trợ cấp theo NQ 07/2019, trợ cấp nghỉ việc, thừa giờ, ngày 20/11	847.984.700	172.663.835		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.000.000	-	0,00%	0%
6501	Tiền điện	20.000.000			
6550	Văn phòng phẩm	15.000.000	-	0,00%	0%
6551	Giấy A4, A3 Hồ dán, viết, bìa mũ lá, bìa nút, bìa 3 dây, kim bấm, kẹp	10.000.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	5.000.000			
6700	Công tác phí	7.000.000	-	0,00%	0%
6701	Tiền taxi xe	3.000.000			
6702	Phụ cấp công tác phí	3.000.000			
6703	Chi phòng ngủ	1.000.000			
6750	Thuê mượn	5.634.540	0	0,00%	0%
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.634.540			
7000	Chi NVCM	40.800.000	0	0,00%	0%
7004	Trang phục bảo vệ : 03* 600.000đ/năm	1.800.000			
7049	Chi hoạt động chuyên môn khác, hỗ trợ các cuộc thi...	39.000.000			
7750	Chi khác	230.000.000	-	0,00%	0%
7799	Tiền Tết: 117 người x 2.000.000 đ/người	230.000.000			

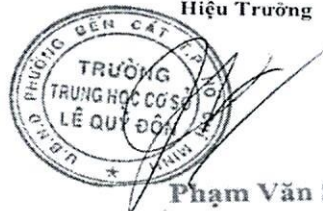
Ngày 06 tháng 10 năm 2025

Hiệu Trưởng

Lập biểu



Trần Thị Diễm My



Phạm Văn Sang

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm 2025:

1. Miễn học phí : tổng 33 học sinh

-HKI: $21 \text{ hs} \times (60.000\text{đ} \times 4 \text{ tháng}) = 5.040.000 \text{ đồng}$

-HKII: $12 \text{ hs} \times (60.000\text{đ} \times 5 \text{ tháng}) = 3.600.000 \text{ đồng}$

2. Giảm 50% học phí : 08 học sinh

-HKI: $4 \text{ hs} \times (30.000\text{đ} \times 4 \text{ tháng}) = 480.000 \text{ đồng}$

-HKII: $4 \text{ hs} \times (30.000\text{đ} \times 5 \text{ tháng}) = 600.000 \text{ đồng}$

3. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập: (150.000đ/tháng)

- HKI: $21 \text{ hs} \times 150.000\text{đ/tháng} \times 4 \text{ tháng} = 12.600.000 \text{ đồng}$

-HKII: $12 \text{ hs} \times 150.000\text{đ/tháng} \times 5 \text{ tháng} = 9.000.000 \text{ đồng}$

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn

Chương: 622

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH
SỬ DỤNG NGUỒN THU PHỤC VỤ LẠI CHO HỌC SINH
NĂM HỌC 2024 - 2025

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chính lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán nguồn thu phục vụ lại cho học sinh	1.719.543.653	1.719.543.653	
I	Tồn thu dịch vụ năm học 2023 - 2024 chuyển sang	-	-	
1	- Ôn tuyển sinh vào lớp 10		-	
2	- Kỹ năng sống		-	
3	- Stem			
4	- Tin nhắn VNEDU		-	
5	- Phù hiệu			
6	- Bồi			
II	Số thu nguồn thu phục vụ lại cho học sinh	1.719.543.653	1.719.543.653	
1	- Ôn tuyển sinh vào lớp 10	194.769.000	194.769.000	
2	- Kỹ năng sống	781.500.000	781.500.000	
3	- Stem	453.920.000	453.920.000	
4	- Tin nhắn VNEDU	197.750.000	197.750.000	
5	- Phù hiệu	33.164.653	33.164.653	
6	- Bồi	58.440.000	58.440.000	
III	Chi từ nguồn thu phục vụ lại cho học sinh	1.719.543.653	1.719.543.653	
1	- Ôn tuyển sinh vào lớp 10	194.769.000	194.769.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền dạy thêm học thêm trong nhà trường HKI năm 2024-2025	158.927.015	158.927.015	
	+ Chuyển khoản 2% thuế TNDN tiền dạy thêm học thêm trong nhà trường HKI năm 2024-2025	3.895.380	3.895.380	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền dạy thêm học thêm trong nhà trường HKI năm 2024-2025 (1 tuần)	12.859.243	12.859.243	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền sửa nhà vệ sinh học sinh theo hóa đơn số: 00000034, ngày 9/4/2025	19.087.362	19.087.362	
2	- Kỹ năng sống	781.500.000	781.500.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý KNS tháng 10, 11/2024	50.940.000	50.940.000	
	+ Chuyển khoản chương trình KNS GAIA tháng 10/2024	54.902.000	54.902.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền chương trình KNS GAIA tháng 11/2024	54.902.000	54.902.000	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
	+ Chuyển khoản 2% thuế TNDN tiền chương trình KNS GAIA (hoạt động giáo dục STEM HKI năm 2024-2025	5.886.000	5.886.000	
	+ CK tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý STEM tháng 12/2024	37.350.000	37.350.000	
	+ Chuyển khoản thu bổ sung chương trình KNS GAIA tháng 10,11 và tháng 12/2024	80.510.000	80.510.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý KNS tháng 01+02+03 năm 2025	87.696.000	87.696.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền sửa chữa bàn ghế học sinh (KNS) theo hóa đơn 00000036, ngày 11/04/2025	26.050.000	26.050.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền Thu chương trình KNS GAIA tháng 01 + 02/2025	126.022.400	126.022.400	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền Thu chương trình KNS GAIA tháng 03/2025, theo hóa đơn số: 4121, ngày: 16/04/2025	63.011.200	63.011.200	
	+ Chuyển khoản 2% thuế TNDN tiền chương trình KNS GAIA (hoạt động giáo dục STEM HKII năm 2024-2025	9.744.000	9.744.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý KNS tháng 04 + 05 năm 2025	58.464.000	58.464.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền Thu chương trình KNS GAIA tháng 04+05/2025	126.022.400	126.022.400	
3	- Stem	453.920.000	453.920.000	
	+ CK tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý STEM tháng 10, 11/2024	28.028.000	28.028.000	
	+ Chuyển khoản chương trình KNS GAIA (hoạt động giáo dục STEM) tháng 10/2024	34.652.800	34.652.800	
	+ Chuyển khoản chương trình KNS GAIA (hoạt động giáo dục STEM) tháng 11/2024	34.652.800	34.652.800	
	+ Chuyển khoản 2% thuế TNDN tiền chương trình KNS GAIA (hoạt động giáo dục STEM HKI năm 2024-2025	3.398.400	3.398.400	
	+ Chuyển khoản chương trình KNS GAIA (hoạt động giáo dục STEM) tháng 12/2024	46.240.000	46.240.000	
	+ CK tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý STEM tháng 12/2024	18.700.000	18.700.000	
	+ CK tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý STEM tháng 01+02+03/2025	46.860.000	46.860.000	
	+ CK tiền sửa chữa điện, quạt các lớp (STEM) theo hóa đơn số:00000038, ngày 14/04/2025	11.348.000	11.348.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền Chương trình KND GAIA (hoạt động giáo dục STEM) tháng 01+02/2025. Theo hóa đơn số: 3950, ngày 9/4/2025 và số:4074, ngày 15/4/2025	77.248.000	77.248.000	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền Chương trình KND GAIA (hoạt động giáo dục STEM) tháng 03/2025. Theo hóa đơn số: 4120, ngày 16/4/2025	38.624.000	38.624.000	
	+ Chuyển khoản 2% thuế TNDN tiền chương trình KNS GAIA (hoạt động giáo dục STEM HKII năm 2024-2025	5.680.000	5.680.000	
	+ CK tiền GVNV dạy, hỗ trợ và công tác quản lý STEM tháng 04+05/2025	31.240.000	31.240.000	
	+ Chuyển khoản thanh toán tiền Chương trình KND GAIA (hoạt động giáo dục STEM) tháng 04+05/2025. Theo hóa đơn số: 3950, ngày 9/4/2025 và số:4074, ngày 15/4/2025	77.248.000	77.248.000	
4	- Tin nhắn VNEDU	197.750.000	197.750.000	
5	- Phù hiệu	33.164.653	33.164.653	
6	- Bồi	58.440.000	58.440.000	
IV	Tồn cuối học kỳ I năm học 2024 - 2025 (I+II-III)	-	-	
1	- Ôn tuyển sinh vào lớp 10	-	-	
2	- Kỹ năng sống	-	-	
3	- Stem	-	-	
4	- Tin nhắn VNEDU	-	-	
5	- Phù hiệu	-	-	
6	- Bồi	-	-	

Ngày 30 tháng 05 năm 2025

Lập biểu

Hiệu Trưởng

Nguyễn Thị Kim Loan

Phạm Văn Sang

Mục 3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIÁO DỤC

I. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Tổng số	Nữ	Đại học	Trung cấp chính trị	Ghi chú
03	01	03	02	

- Tổ văn phòng: 01 (gồm 13 thành viên, nữ 9)
- Tổ chuyên môn: 07

STT	Tổ Chuyên môn	Số GV	Nữ	Thạc sĩ	Đại học	Cao Đẳng SP	Ghi chú
1	Toán	19	15	1	18		
2	Tin – Công nghệ	09	07	1	8		
3	KHTN	16	12	1	15		
4	Thế học – Mỹ thuật - Âm nhạc	8	1	0	8		
5	Ngữ văn – KTPV	16	16	0	15	01	
6	Lịch sử - Địa lý - GDCD	10	09	0	09	01	
7	Tiếng anh	13	10	0	13		
Tổng cộng		91	70	03	86	02	

Nhân viên

STT	Nhân viên	Tổng số	Ghi chú
1	Kế toán	2	
2	Thiết bị	1	
3	Thư viện	1	
4	Văn thư	1	
5	Y tế	1	
6	Bảo vệ	3	
7	Phục vụ	2	
Tổng cộng		11	

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100% giáo viên, cán bộ quản lý hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo quy định

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích nhà trường: 9.799,5m² , sân bê tông 3.298,6m².

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Cơ sở vật chất

- Phòng học: 34 (phòng)

- Phòng chức năng (10 phòng): Gồm phòng thực hành sinh: 02; thực hành lý: 02; thực hành hóa: 01; Thiết bị: 01, Tin học: 02, Lab: 01; âm nhạc: 01; nhà tập đa năng: 01;

- Thư viện: 01

- Y tế: 01

- Đội TNTP HCM: 01

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hiện tại trường chưa được cấp thiết bị dạy học theo chương trình 2018.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo





TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

DANH MỤC SÁCH LỚP 6

Slt	Tên sách	Số tiền	Ghi chú
1	Toán 6 tập 1	20,000	Cánh diều
2	Toán 6 tập 2	14,100	Cánh diều
3	GDTC 6	15,300	Cánh diều
4	Tin học 6	10,000	Kết nối tri thức
5	Âm nhạc 6	9,000	Kết nối tri thức
6	Ngữ văn 6 tập 1	19,000	Chân trời sáng tạo
7	Ngữ văn 6 tập 2	15,000	Chân trời sáng tạo
8	Khoa học tự nhiên 6	27,400	Chân trời sáng tạo
9	Lịch sử & Địa lí 6	26,800	Chân trời sáng tạo
10	Công nghệ 6	11,000	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục công dân 6	7,000	Chân trời sáng tạo
12	Mỹ thuật 6	10,100	Chân trời sáng tạo
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6	10,100	Chân trời sáng tạo
14	Bài tập toán 6 tập 1	26,000	Cánh diều
15	Bài tập toán 6 tập 2	25,000	Cánh diều
16	Bài tập tin học 6	15,000	Kết nối tri thức
17	Bài tập Ngữ văn 6 tập 1	12,000	Chân trời sáng tạo
18	Bài tập Ngữ văn 6 tập 2	12,000	Chân trời sáng tạo
19	Bài tập KHTN 6	20,000	Chân trời sáng tạo
20	Bài tập Lịch sử 6	12,000	Chân trời sáng tạo
21	Bài tập công nghệ 6	9,000	Chân trời sáng tạo
22	Bài tập Địa lí 6	12,000	Chân trời sáng tạo
23	Tiếng anh 6 - sách học sinh tập 1	33,000	Global Success
24	Tiếng anh 6 - sách học sinh tập 2	33,000	Global Success
25	Tiếng anh 6 - sách bài tập tập 1	32,000	Global Success
26	Tiếng anh 6 - sách bài tập tập 2	32,000	Global Success
	Tổng	467,800	



TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

DANH MỤC SÁCH LỚP 7

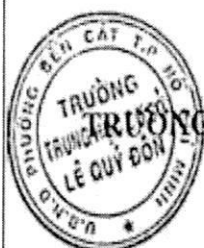
Stt	Tên sách	Số tiền	Ghi chú
1	Toán 7 tập 1	17,000	Cánh diều
2	Toán 7 tập 2	15,300	Cánh diều
3	GDTC 7	13,800	Cánh diều
4	Tin học 7	11,000	Kết nối tri thức
5	Âm nhạc 7	8,400	Kết nối tri thức
6	Ngữ văn 7 tập 1	17,000	Chân trời sáng tạo
7	Ngữ văn 7 tập 2	16,000	Chân trời sáng tạo
8	Khoa học tự nhiên 7	23,900	Chân trời sáng tạo
9	Lịch sử & Địa lí 7	24,700	Chân trời sáng tạo
10	Công nghệ 7	11,300	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục công dân 7	9,000	Chân trời sáng tạo
12	Mỹ thuật 7	10,100	Chân trời sáng tạo
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	10,500	Chân trời sáng tạo
14	Bài tập toán 7 tập 1	26,000	Cánh diều
15	Bài tập toán 7 tập 2	26,000	Cánh diều
16	Bài tập tin học 7	14,000	Kết nối tri thức
17	Bài tập Ngữ văn 7 tập 1	15,000	Chân trời sáng tạo
18	Bài tập Ngữ văn 7 tập 2	13,000	Chân trời sáng tạo
19	Bài tập Công nghệ 7	12,000	Chân trời sáng tạo
20	Bài tập KHTN 7	22,000	Chân trời sáng tạo
21	Bài tập Lịch sử 7	14,000	Chân trời sáng tạo
22	Bài tập Địa lí 7	15,000	Chân trời sáng tạo
23	Tiếng anh 7 - sách học sinh	62,000	Global Success
24	Tiếng anh 7 - sách bài tập	60,000	Global Success
	Tổng	467,000	



TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

DANH MỤC SÁCH LỚP 8

Stt	Tên sách	Số tiền	Ghi chú
1	Ngữ văn 8 tập 1	19,000	Chân trời sáng tạo
2	Ngữ văn 8 tập 2	16,000	Chân trời sáng tạo
3	Toán 8 tập 1	16,400	Kết nối tri thức
4	Toán 8 tập 2	18,000	Kết nối tri thức
5	Khoa học tự nhiên 8	26,000	Kết nối tri thức
6	Lịch sử & Địa lí 8	22,000	Chân trời sáng tạo
7	Công nghệ 8	14,000	Chân trời sáng tạo
8	Giáo dục công dân 8	10,000	Chân trời sáng tạo
9	Mỹ thuật 8	9,900	Chân trời sáng tạo
10	Hoạt động trải nghiệm 8	10,800	Chân trời sáng tạo
11	Tin học 8	13,000	Kết nối tri thức
12	Âm nhạc 8	8,000	Kết nối tri thức
13	Giáo dục thể chất 8	13,700	Kết nối tri thức
14	Bài tập Ngữ văn 8 - tập 1	14,000	Chân trời sáng tạo
15	Bài tập Ngữ văn 8 - tập 2	14,000	Chân trời sáng tạo
16	Bài tập Toán 8 - tập 1	17,000	Kết nối tri thức
17	Bài tập Toán 8 - tập 2	21,000	Kết nối tri thức
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	26,000	Kết nối tri thức
19	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 (phần Lịch sử)	12,000	Chân trời sáng tạo
20	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 (phần Địa lí)	13,000	Chân trời sáng tạo
21	Bài tập Công nghệ 8	12,000	Chân trời sáng tạo
22	Bài tập Tin học 8	18,000	Kết nối tri thức
23	Tiếng anh 8 Global Success - Sách học sinh	60,000	Global Success
24	Tiếng anh 8 Global Success - Sách bài tập	60,000	Global Success
	Tổng	463,800	



TRƯỜNG THCS LÊ QUÝ ĐÔN

DANH MỤC SÁCH LỚP 9

Stt	Tên sách	Số tiền	Ghi chú
1	Ngữ văn 9 tập 1	21,000	Chân trời sáng tạo
2	Ngữ văn 9 tập 2	20,000	Chân trời sáng tạo
3	Toán 9 tập 1	16,000	Chân trời sáng tạo
4	Toán 9 tập 2	16,000	Chân trời sáng tạo
5	Khoa học tự nhiên 9	28,000	Chân trời sáng tạo
6	Lịch sử & Địa lí 9	31,000	Chân trời sáng tạo
7	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp-Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà	8,000	Chân trời sáng tạo
8	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp	5,000	Chân trời sáng tạo
9	Giáo dục công dân 9	8,000	Chân trời sáng tạo
10	Hoạt động trải nghiệm 9 (bản 2)	10,000	Chân trời sáng tạo
11	Bài tập Khoa học tự nhiên 9	31,000	Chân trời sáng tạo
12	Mỹ thuật 9 (bản 1)	9,900	Chân trời sáng tạo
13	Tin học 9	12,700	Kết nối tri thức
14	Âm nhạc 9	8,900	Kết nối tri thức
15	Giáo dục thể chất 9	13,600	Kết nối tri thức
16	Bài tập Tin học 9	14,000	Kết nối tri thức
17	Bài tập Ngữ văn 9- tập 1	16,000	Chân trời sáng tạo
18	Bài tập Ngữ văn 9- tập 2	16,000	Chân trời sáng tạo
19	Bài tập Toán 9- tập 1	17,000	Chân trời sáng tạo
20	Bài tập toán 9 -tập 2	17,000	Chân trời sáng tạo
21	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9 (phần Lịch sử)	15,000	Chân trời sáng tạo
22	Bài tập Lịch sử và Địa lí 9(phần Địa lí)	15,000	Chân trời sáng tạo
23	Tiếng anh 9 Global Success - Sách học sinh	62,000	Global Success
24	Tiếng anh 9 Global Success - Sách bài tập	65,000	Global Success
	Tổng	476,100	

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Năm 2020 trường được công nhận chuẩn quốc gia cấp độ 1 theo Quyết định số 2714/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 15 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Dương.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Nhà trường đã được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2 theo Quyết định số 1601/QĐ – SGDDT ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây: không thực hiện nội dung này

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

- Phối hợp với công ty GAIA giáo dục STEM và Kỹ năng sống cho học sinh khối 6,7,8,9.

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

II. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Thông báo tuyển sinh lớp 6 năm học 2025 – 2026 theo thông báo số 109/TB-THCSLQĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025

+ Chỉ tiêu tuyển sinh: 14 lớp

+ Đối tượng: Là học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc tiểu học năm học 2024 – 2025 tại các trường tiểu học

+ Nộp hồ sơ trực tuyến từ ngày 25/6/2025 đến hết ngày 30/6/2025 theo đường link <http://binhduong.tsdv.vn>

- b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;
- đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): Không có

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

2.3 Kết quả đạt được năm học 2024-2025

- Xếp loại 02 mặt rèn luyện

+ Kết quả học tập

Tổng số	Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Ghi chú
2983	705	23.65	1156	38.75	1082	36.27	40	1.34	

+ Kết quả rèn luyện

Tổng số	Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%	Ghi chú
2983	2850	95.54	132	4.43	01	0.03	0	0	

- Tổ chức xét tốt nghiệp THCS học sinh lớp 9 với tổng số: 599, học sinh được công nhận TN THCS: 593 học sinh, tỉ lệ 99%

- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng 2943/2983 đạt 98,66%

* Kết quả học sinh giỏi văn hóa

- Cấp thành phố: 22 giải

- Cấp tỉnh: 11 giải

- Cấp toàn quốc: 02 giải

Kết quả học sinh giỏi TDTT

+ Cấp thành phố: 69 giải

+ Cấp tỉnh: 12 giải

+ Kết quả HKPĐ cấp thành phố: xếp thứ II đoàn đoàn

* Kết quả Giáo viên giỏi:

- Thi giáo viên dạy giỏi đạt được

- + Cấp trường có 45 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp trường
- + Thi thiết kế bài giảng E-Learning cấp thành phố đạt 4 giải; cấp tỉnh đạt 01 giải
- + Viết đề tài SKKN/NCKHSP: cấp trường đạt: 32 đề tài, cấp thành phố đạt 18 đề tài
- * Tổ chuyên môn: đạt Lao động tiên tiến xuất sắc: 02
- * Trường đạt: tập thể Lao động tiên tiến xuất sắc

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Số học sinh hoàn thành chương trình THCS, được cấp bằng tốt nghiệp năm học 2024 – 2025 đạt 99,3%

THỐNG KÊ TỶ LỆ ĐỖ TỐT NGHIỆP THCS					
Năm học: 2024 - 2025					
STT	Lớp	TSHS được xét duyệt	Số HS đỗ TN	Tỷ lệ	Ghi chú
1	9A1	45	45	100%	
2	9A2	42	40	95.2%	
3	9A3	42	42	100%	
4	9A4	43	43	100%	
5	9A5	43	43	100%	
6	9A6	43	42	97.7%	
7	9A7	41	41	100%	
8	9A8	43	43	100%	
9	9A9	40	40	100%	
10	9A10	45	44	97.8%	
11	9A11	42	42	100%	
12	9A12	44	44	100%	
13	9A13	43	43	100%	
14	9A14	43	43	100%	
	Cộng	599	595	99.3	

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào lớp 10 các trường trung học phổ thông đạt 74%

THỐNG KÊ HỌC SINH TRÚNG TUYỂN LỚP 10 (THPT) NĂM HỌC 2025 - 2026															
LỚP	TỔNG SỐ HS TN THCS ĐỢT 1	TS DỰ THI	TỶ DỰ THI	HS TRÚNG TUYỂN LỚP 10							HS KHÔNG TRÚNG TUYỂN LỚP 10				GHI CHÚ
				H. VUÔNG	BẾN CÁT	TÂY NAM	BÀU BÀNG	THPT khác	TC T. TUYỂN	TL %	HS KO ĐỦ ĐKT TNV 1,2	HS ĐỦ ĐK TT NV 2	TC KHÔNG TRÚNG TUYỂN	TL %	
9A1	45	34	76%		17	4	3	1	25	74%	9	0	9	26%	
9A2	39	32	82%	1	16	3	3		23	72%	9	0	9	28%	
9A3	42	32	76%		15	4	6		25	78%	7	0	7	22%	
9A4	43	29	67%		13	2	4		19	66%	10	0	10	34%	
9A5	43	39	91%		13	8	3		24	62%	15	0	15	38%	
9A6	41	34	83%		9	10	5		24	71%	9	1	10	29%	
9A7	41	32	78%		11	6	8		25	78%	6	1	7	22%	
9A8	43	31	72%		19	3	4		26	84%	5	0	5	16%	
9A9	40	25	63%		17	5	3		25	100%	0	0	0	0%	
9A10	44	30	68%		14	9	3		26	87%	4	0	4	13%	
9A11	42	33	79%		14	9	2		25	76%	8	0	8	24%	
9A12	44	34	77%	1	12	4	4		21	62%	12	1	13	38%	
9A13	43	40	93%		14	5	4		23	58%	16	1	17	43%	
9A14	43	32	74%		16	5	4		25	78%	6	1	7	22%	
TỔNG CỘNG	593	457	77%	2	200	77	56	1	336	74%	116	5	121	26%	

Trên đây là báo cáo thường niên ba công khai của trường THCS Lê Quý Đôn năm 2025./.

Nơi nhận:

- Toàn thể HĐSP;
- Niêm yết, Website trường;
- Lưu.VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Sang